

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật

Mã số: 7140236

*(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Nhật

Tiếng Anh: Japanese Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140236

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Nhật

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Language Teacher Education

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Sư phạm tiếng Nhật đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Nhật thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp trong các bối cảnh khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân Sư phạm tiếng Nhật có khả năng giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ và những lĩnh vực liên quan.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CDR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng được kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CDR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CDR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CDR 4: Sử dụng tiếng Nhật ở bậc 5 và một ngoại ngữ thứ hai ở bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

CDR 5: Vận dụng những hiểu biết cơ bản về người học, kinh nghiệm học ngoại ngữ, hiểu biết về bối cảnh giáo dục và hệ thống các quy chuẩn giáo dục của Việt Nam và quốc tế vào các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

CDR 6: Vận dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

CDR 7: Thiết kế kế hoạch dạy học, khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của chương trình môn học và chương trình khung, đối tượng người học, và điều kiện dạy học cụ thể.

CDR 8: Sử dụng được các công cụ và kỹ thuật đánh giá phù hợp với những mục đích đánh giá khác nhau trong dạy học.

CDR 9: Thiết kế và triển khai được các hoạt động trải nghiệm trong môn tiếng Nhật theo chương trình giáo dục phổ thông, dựa trên sự phối hợp với các bên liên quan trong hoàn cảnh và điều kiện thực tế.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, hợp lý và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Thể hiện cam kết và trách nhiệm trong việc đóng góp cho chuyên ngành học và nghề nghiệp với tư cách là một nhà giáo dục ngoại ngữ.

CDR 14: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử của một nhà giáo trong mối quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và những cá nhân liên quan trong môi trường giáo dục.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc.

5. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành sư phạm tiếng Nhật có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Nhật ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiếng Nhật.

- Cử nhân ngành Sư phạm tiếng Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Nhật.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	132 tín chỉ
- Khối kiến thức chung	16 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	12 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	51 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>45 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	38 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>20 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 7-8)	16				6 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English 1</i>					
	FLF1307B	Tiếng Pháp B1 <i>General French B1</i>					
	FLF1407B	Tiếng Trung B1 <i>General Chinese B1</i>					
	FLF1507B	Tiếng Đức B1 <i>General German B1</i>					
	FLF1707B	Tiếng Hàn B1 <i>General Korean B1</i>					
	FLF1807B	Tiếng Tây Ban Nha B1 <i>General Spanish B1</i>					
	FLF1907B	Tiếng Thái Lan B1 <i>General Thai B1</i>					
	FLF2107B	Tiếng Ý B1 <i>General Italian B1</i>					
	FLF2207B	Tiếng Lào B1 <i>General Laotian B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	15				5 HP
II.1		Bắt buộc	9				
9	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
10	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
11	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/18				
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
13	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
14	JAP1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	JAP2086
15	JAP1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	JAP2086
15	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	10	30	5	
16	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Understanding Asian Community</i>					
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/36				
19	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
20	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
21	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
22	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics Introduction to Logic</i>	3	27	15	3	
23	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
24	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
25	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
26	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
27	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
28	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
29	FLF1054	Thư pháp	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Calligraphy</i>					
30	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	51				17 HP
IV. 1		Khối kiến thức tiếng	33				
Sinh viên học từ bậc 1							
31	JAP2080	Tiếng Nhật 1A <i>Japanese 1A</i>	3	24	60	6	
32	JAP2081	Tiếng Nhật 1B <i>Japanese 1B</i>	3	24	60	6	
33	JAP2082	Tiếng Nhật 2A <i>Japanese 2A</i>	3	24	60	6	JAP2080 JAP2081
34	JAP2083	Tiếng Nhật 2B <i>Japanese 2B</i>	3	24	60	6	JAP2080 JAP2081
35	JAP2084	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
36	JAP2085	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
37	JAP2086	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
38	JAP2087	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
39	JAP2088	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
40	JAP2089	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
41	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao <i>Advanced Japanese Skills</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
Sinh viên có năng lực tiếng Nhật tương đương bậc 3							
42	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1 <i>Japanese practice 1</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
43	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2 <i>Japanese practice 2</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
44	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1 <i>Japanese for contemporary themes 1</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
45	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Japanese for contemporary themes 2</i>					
46	JAP2084	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
47	JAP2085	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
48	JAP2086	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	3	24	60	6	JAP2082 JAP2083
49	JAP2087	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
50	JAP2088	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
51	JAP2089	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
52	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao <i>Advanced Japanese Skills</i>	3	24	60	6	JAP2084 JAP2085
IV. 2		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.2.1		Bắt buộc	12				
53	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 <i>Japanese Linguistics 1</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
54	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 <i>Japanese Linguistics 2</i>	3	30	9	6	JAP2001
55	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 <i>Introduction to Japanese Studies 1</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
56	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
IV.2.2		Tự chọn	6/24				
57	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật <i>Chinese Characters in Japanese</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
58	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 <i>Japanese Literature 1</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
59	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 <i>Introduction to Japanese Studies 2</i>	3	30	9	6	JAP2003

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
60	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 <i>Japanese Literature 2</i>	3	30	9	6	JAP2010
61	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật <i>Japanese Communication Skills</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
62	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skills</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
63	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật <i>Japanese Presentation Skills</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
64	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật <i>Japanese Writing skills</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
V		Khối kiến thức ngành	38				12-13 HP
V.1		Bắt buộc	20				
65	PSF3007	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	
66	PSF3008	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007
67	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo <i>Professional Development and Pedagogical Ethics</i>	3	30	10	5	
68	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo <i>State Administration & Education Management</i>	2	20	6	4	PSF3008
69	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật <i>An Introduction to Japanese Teaching Methodology</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
70	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese Language teaching techniques and practices</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
71	JAP3010	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	3	20	20	5	JAP3019
V2		Tự chọn	9/51				
72	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài <i>Psychology of foreign Language Teaching</i>	3	15	25	5	PSF3007
73	JAP3071	Thực hành giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese Language Teaching</i>	3	20	20	5	JAP3019
74	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá <i>Designing language testing and assessment materials</i>	3	10	30	5	
75	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu <i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>	3	20	20	5	JAP3019
76	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo <i>Curriculum & Syllabus Design</i>	3	20	20	5	JAP3019
77	JAP3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ <i>ICT in Foreign Language Teaching</i>	3	20	20	5	JAP3019
78	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật <i>History of Japanese Language</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
79	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
80	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088
81	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	9	6	JAP2002
82	JAP2008	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	10	5	JAP2087 JAP2088

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
83	JAP2009	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	10	5	JAP2002
84	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản <i>Japanese Traditional Culture</i>	3	30	9	6	JAP2087 JAP2088
85	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
86	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	24	15	6	JAP2087 JAP2088
87	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
89	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Translation</i>	3	20	20	5	JAP2087 JAP2088
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
90	JAP4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
91	JAP4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.